

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.1%	-7.1%	-16.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.01
(Ba3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.78
(Baa2)
Cảnh báo

2023

DT thuần

44.7

tỷ VNĐ

YoY
▼ 17.3
▼ 28.0%

2023

LN sau thuế

-29.3

tỷ VNĐ

YoY
▼ 30.1
▼ 3712%

2023

ROE

-14.5%

+/- YoY
▼ 14.9%

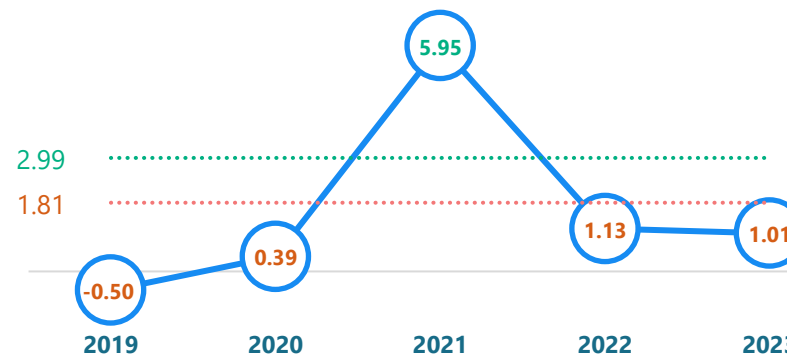
2023

ROA

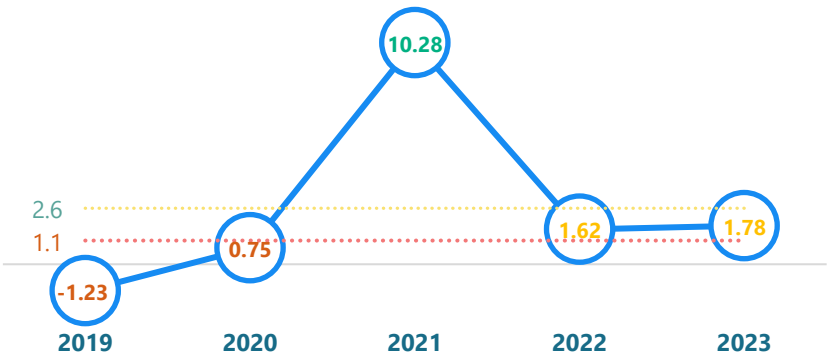
-10.4%

+/- YoY
▼ 10.6%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của SDA năm 2023 đạt 1.01, thấp hơn so với năm 2022 (1.13). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

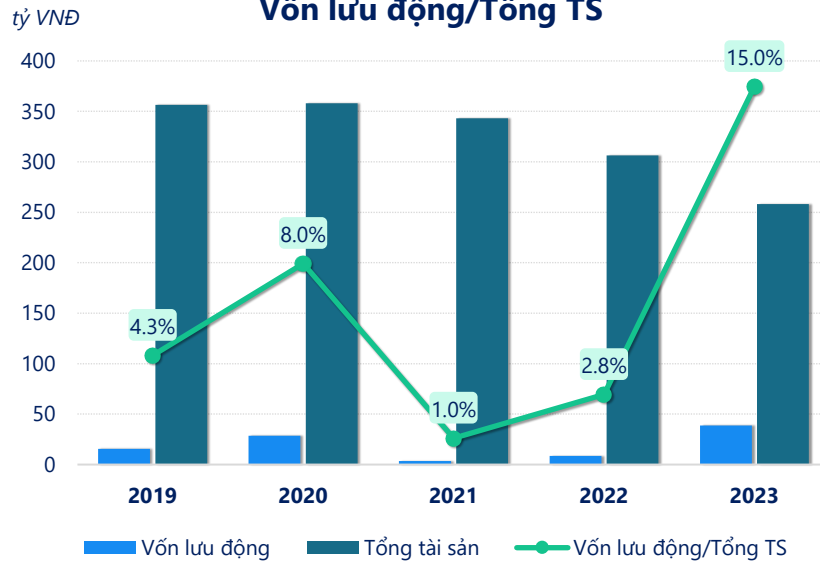
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 1.78 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy SDA có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm 2023, SDA ghi nhận doanh thu thuần 44.68 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -29.26 tỷ đồng, lần lượt giảm 28.0% và giảm 3712% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -14.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP SIMCO Sông Đà (HNX: SDA)

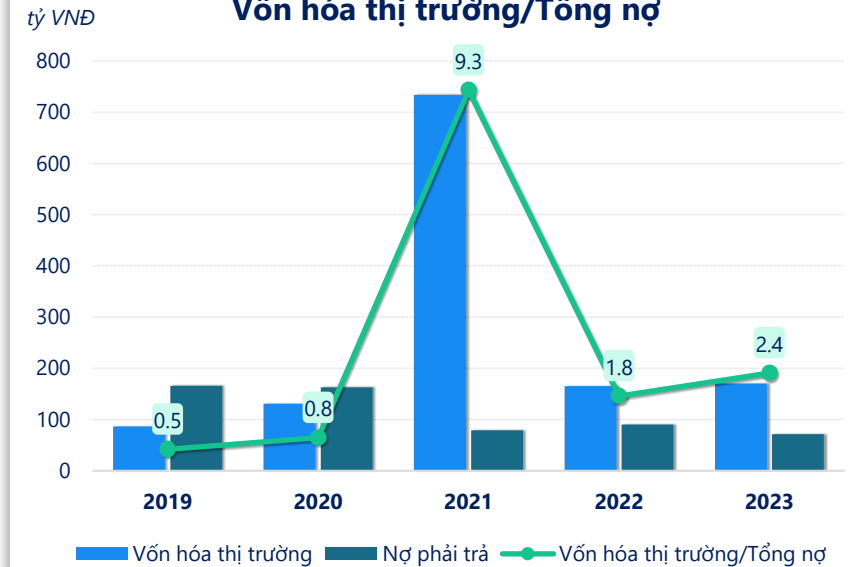
Vốn lưu động/Tổng TS



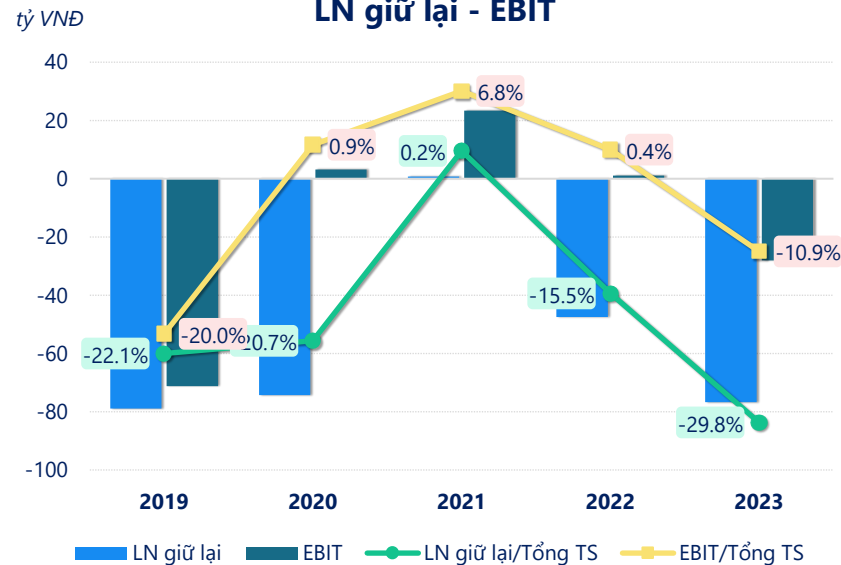
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.38, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

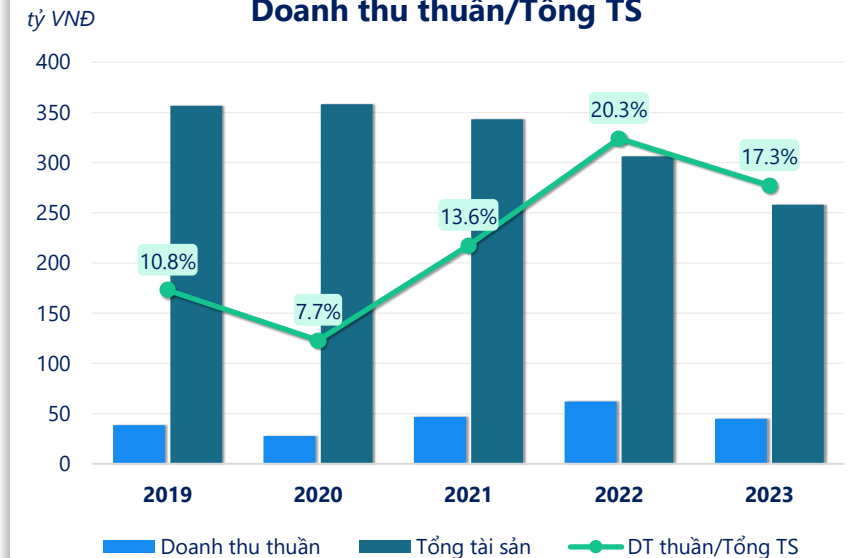


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	295	306	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	83.5	70.8	17.9%
Tiền và tương đương tiền	0.64	0.17	276%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	77.2	61.0	26.7%
Hàng tồn kho	0.05	3.43	-98.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.65	-97.7%
Tài sản dài hạn	211	235	-10.3%
Phải thu dài hạn	11.0	1.00	1000%
Tài sản cố định	17.7	23.5	-24.6%
Bất động sản đầu tư	7.49	8.36	-10.4%
Tài sản dở dang	75.9	75.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.1	127	-21.7%
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.01	208%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	71.9	90.4	-20.4%
Nợ ngắn hạn	51.4	62.3	-17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.1	10.9	28.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	26.2	-55.2%
Nợ dài hạn	20.5	28.1	-27.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	223	216	3.3%
Vốn chủ sở hữu	223	216	3.3%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	38.5	27.5	46.6	62.0	44.7
Giá vốn hàng bán	34.0	23.2	42.8	56.2	43.9
Lợi nhuận gộp	4.55	4.30	3.79	5.84	0.76
Doanh thu HĐTC	0.53	4.97	5.24	1.81	19.6
Chi phí TC	61.1	-3.68	-9.04	2.98	44.1
Chi phí lãi vay	0.15	0.12	0.07	0.27	1.18
LN trong công ty LKLD	0.01	-0.31	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.7	9.74	-5.01	3.68	5.64
LN thuần từ HĐKD	-68.7	2.89	23.1	1.00	-29.3
Lợi nhuận khác	-2.65	0.18	0.26	-0.19	0.07
LN trước thuế	-71.3	3.07	23.3	0.81	-29.3
Lợi nhuận sau thuế	-61.9	4.62	23.3	0.81	-29.3
LNST của CĐ cty mẹ	-61.9	4.62	23.3	0.81	-29.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.41	0.22	-7.42	-4.01	-3.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.03	0.14	7.90	-5.80	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-0.80	-0.25	9.47	3.13
Tiền đầu kỳ	3.37	0.78	0.25	0.53	0.17
Lưu chuyển tiền thuần	-2.63	-0.44	0.22	-0.34	0.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.02	0.06	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	0.78	0.32	0.53	0.17	0.63